

SO SÁNH CÁCH CHUYỂN DỊCH TỪ TIẾNG ANH SANG TIẾNG VIỆT CÁC VỊ TỪ CHỈ CẢM XÚC “VUI”

A COMPARISON OF THE TRANSLATIONS OF THE ADJECTIVE “HAPPY” FROM ENGLISH TO VIETNAMESE

NGUYỄN ĐÔNG PHƯƠNG TIÊN^(*) và TRƯƠNG VĂN ĐẠT^(**)

TÓM TẮT: Việc truyền tải những trạng thái tình cảm từ tiếng Anh sang tiếng Việt đang dần trở nên chính xác và tinh tế bằng nhiều cách thức dịch thuật khác nhau nhằm mang lại bản dịch tương đương về ngữ nghĩa và đặc trưng văn hóa. Bài viết tập trung trình bày kết quả khảo sát cách chuyển dịch vị từ biểu đạt cảm xúc “vui” từ tiếng Anh sang tiếng Việt trong một số bản dịch in trong tập “Học tiếng Anh qua các tác phẩm kinh điển” do Nhà xuất bản Thế giới phát hành năm 2006. Từ đó, chúng tôi đề xuất những hình thức chuyển dịch tương đương tối ưu nhằm nâng cao chất lượng dịch thuật văn bản văn chương.

Từ khóa: cảm xúc, thuật ngữ cảm xúc, tương đương văn hóa và ngữ nghĩa.

ABSTRACT: The transmission of emotional states from English to Vietnamese is becoming more accurate and sophisticated in various translations to produce a similar translation of semantic and cultural characteristics. The article focuses on the results of the survey on how to translate “happy” expressions from English to Vietnamese in some printed translations in “Learning English through Classic literature” published in 2006 by The World publisher. From that results, the author proposes the optimal form of translation to enhance the quality of literary translation.

Key words: emotions, emotional terminology, cultural equivalence and semantics

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong những thập niên vừa qua, nghiên cứu về cảm xúc theo khía cạnh học thuật đã thu hút nhiều sự quan tâm của các nhà tâm lý học, văn hóa học và ngôn ngữ học. Cảm xúc là vấn đề trừu tượng nhất trong đời sống tinh thần với những biểu hiện tinh tế và có tác động mạnh mẽ đến nhận thức, hành vi và tâm sinh lý của con người. Cảm xúc mang những nét tương đồng về mặt sinh lý biểu hiện các nền văn

hóa khác nhau, những biểu hiện tương đồng ấy đều được định danh bằng những phương tiện ngôn ngữ khác nhau. Vấn đề đặt ra là sự chuyển dịch các từ ngữ định danh cảm xúc từ ngôn ngữ này sang ngôn ngữ khác sao cho có thể mang lại sự tương đương ngôn ngữ tốt nhất. Tác giả Trần Xuân Diệu khẳng định chân lý trong dịch thuật chỉ có tương đương (Equivalence), không thể có tương ứng (Correspondence) cũng như nhấn mạnh tầm quan trọng của

(*) ThS. Trường Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh, Email: phuongtiennguyendong@gmail.com

(**) ThS. Trường Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh.

hai yếu tố mô hình tri nhận và mô hình văn hóa trong chương trình đào tạo ngoại ngữ [1]. Sản phẩm dịch cuối cùng nên phù hợp với lối tư duy, lối nói và lối viết của người bản ngữ nói tiếng Anh, với sắc thái văn hóa – ngôn ngữ riêng biệt của tiếng Anh nhằm đảm bảo mục đích cuối cùng là giới thiệu một hình thức trong ngôn ngữ đích tương đương (Equivalence) với một hình thức trong ngôn ngữ nguồn. Bài viết khảo sát thực trạng dịch thuật các vị từ biểu đạt cảm xúc “vui” từ tiếng Anh sang tiếng Việt, dựa vào cứ liệu khảo sát từ bản dịch Anh - Việt của phiên bản rút gọn 13 tác phẩm văn học kinh điển trong bộ *“Học tiếng Anh qua các tác phẩm kinh điển”* [4].

2. CẢM XÚC VÀ CÁC VẤN ĐỀ LIÊN QUAN

2.1. Khái niệm cảm xúc

Trong Từ điển Tiếng Việt, *“cảm xúc”* là động từ hoặc danh từ, được hiểu là *“rung động trong lòng do tiếp xúc với sự việc gì”* [6]. Thuật ngữ *“cảm xúc”* tương đương với thuật ngữ *“emotion”* được giải thích là *“một cảm xúc mạnh mẽ nảy sinh từ những hoàn cảnh, tâm trạng của một ai đó hay trong mối quan hệ với những người khác”* [10, tr.469-470]. Anna Wierzbicka định nghĩa cảm xúc là *“một trạng thái tinh thần và tâm sinh lý liên quan đến cảm giác, suy nghĩ và hành vi”* [11, tr.285-319]. Paul và Anna tìm ra một định nghĩa chung: *“Cảm xúc là hệ thống phức tạp của những tương tác giữa yếu tố chủ quan và yếu tố khách quan, điều tiết bởi hệ thống trung lập, giúp phát triển những tình cảm xúc động; hình thành quá trình tri nhận tổng quát như thụ cảm tương đương cảm xúc; kích hoạt việc điều chỉnh sinh lý phổ biến đối với những tình huống*

phát sinh; dẫn đến hành vi thường mang tính chất biểu cảm, hướng đến mục tiêu và tính thích nghi” [12].

2.2. Lịch sử phát triển

Các nhà nghiên cứu cho rằng, thuật ngữ *“Emotion – cảm xúc”* do triết gia Plato giới thiệu đầu tiên vào khoảng năm 300 TCN. Thuật ngữ *“cảm xúc”* bắt nguồn từ tiếng Pháp *émotion*, từ *“émouvoir”* nghĩa là *“chuyển động hay chuyển hoạt”* (to stir up), dựa vào chữ Latin *“Emovere”* = e- (out= hướng ngoại) + *movere* (di chuyển, chuyển động). Thuật ngữ *“cảm xúc”* được hiểu là *“chuyển động của tinh thần”* nhằm phân biệt với ý thức tri nhận mang tính ý chí. Vào thời trào lưu Triết học Ánh sáng, nghĩa *“cảm xúc (Emotion)”* thay thế *“sự đam mê (Passion)”*. Thuật ngữ *“cảm xúc”* thời hiện đại không mang tính đồng nhất, thể hiện những cảm xúc nồng nhiệt, sôi nổi, mạnh mẽ hay những trạng thái đơn thuần nhẹ nhàng như sự giận dữ, niềm vui, hy vọng, sự ngạc nhiên, khát khao, sự ác cảm, niềm vui sướng hay nỗi đau....

2.3. Lý thuyết hệ về cảm xúc

Cảm xúc bao gồm nhiều thành tố: kinh nghiệm chủ thể, quá trình tri nhận, hành vi biểu hiện, thay đổi tâm sinh lý và hành vi phương tiện. Cảm xúc xảy ra trong một thời gian ngắn và là một hệ thống phối hợp phản ứng, như cơ chế ngôn từ, sinh lý, hành vi hay thần kinh. Lý thuyết James-Lange cho rằng, nhận thức về một sự thật kinh ngạc dẫn đến phản ứng sinh lý là cảm xúc. Lý thuyết Cannon-Bard kết luận, phản ứng sinh lý đóng vai trò quan trọng trong cảm xúc nhưng tính chất chậm và tinh tế không thể lý giải sự nhận thức cảm xúc mang tính chất nhanh và chủ quan; tuy nhiên, đặc tính

giàu có và thực tế của trải nghiệm cảm xúc giúp chúng ta giải mã. Lý thuyết song nhân tố quan điểm: cảm xúc là kết quả của nhân tố kích thích sinh lý tổng quát và nhân tố trải nghiệm cảm xúc. Trong Lý thuyết tri nhận, Richard Lazarus, khẳng định cảm xúc phải mang tính chủ định tri nhận; hoạt động tri nhận liên quan đến việc diễn giải ngữ cảnh cảm xúc có thể có ý thức hay vô thức và có thể không mang hình thức của quá trình ý niệm cũng như nhấn mạnh rằng chất lượng và cường độ cảm xúc được kiểm soát thông qua quá trình tri nhận. Quan điểm của Lazarus mang tính ảnh hưởng cao vì khẳng định, cảm xúc là tình trạng nhiễu loạn diễn ra theo quy trình: Định giá tri nhận (cá nhân đánh giá sự kiện một cách tri nhận, gợi ý cảm xúc) - Thay đổi sinh lý (Phản ứng tri nhận bắt đầu những thay đổi sinh học) - Hành động (cá nhân cảm nhận cảm xúc và lựa chọn phản ứng).

2.4. Phân loại cảm xúc

Dựa vào biểu mẫu cảm xúc của Scherer, năm yếu tố sau đây phải tồn tại khi đánh giá một cảm xúc: Định giá tri nhận (đánh giá sự kiện và chủ thể) - Triệu chứng bản thân (yếu tố nghiệm thân của trải nghiệm cảm xúc) - Xu hướng hành động (tác nhân thúc đẩy quá trình chuẩn bị và định hướng cho phản ứng vận động) - Biểu hiện (biểu hiện khuôn mặt và ngữ điệu luôn đi kèm với trạng thái cảm xúc đối với phản ứng) - Cảm giác (trải nghiệm chủ thể của trạng thái cảm xúc khi một trạng thái cảm xúc diễn ra). Phương pháp thần kinh học phân loại: Cảm xúc kinh điển (yêu – giận – sợ) (do môi trường tác động) - Cảm xúc nguyên thủy/hằng định (đau – đói – mệt) (cảm giác diễn ra kích thích hành vi để duy

trì môi trường nội tại ở trạng thái lý tưởng). Cảm xúc có thể được phân loại thành: vui – giận – buồn – sợ – ngạc nhiên. Paul Ekman nhấn mạnh ba đặc tính nổi bật là tính trừu tượng, tính chất có thể đo lường và đặc trưng sinh lý và tìm ra sáu phạm trù cảm xúc mang tính sinh học: giận (Anger) – ghét (Disgust) – sợ (Fear) – vui (Happiness) – buồn (Sadness) – ngạc nhiên (Surprise). Robert Plutchik [10] đồng ý với quan điểm của Ekman, và đề nghị “*bánh xe cảm xúc*”: vui <> buồn (Joy <> Sadness) – giận <> sợ (Anger <> Fear) – tin tưởng <> ghét (Trust <> Disgust) – ngạc nhiên <> biết trước (Surprise <> Anticipation). Ekman và Friesen phân loại: vui (Happiness) – buồn (Sadness) – sợ (Fear) – giận (Anger) – ngạc nhiên (Surprise) – ghét (Disgust) [10].

Chúng tôi tạm định nghĩa cảm xúc là những tâm trạng tình cảm kèm theo những phản ứng về mặt sinh lý và hành động trước những tác động trực tiếp hay gián tiếp từ bên trong cơ thể hoặc từ môi trường bên ngoài. Từ các cách phân loại cảm xúc kể trên, chúng tôi cho rằng sáu loại cảm xúc cơ bản là: vui – buồn – giận – sợ – yêu – ghét.

2.5. Một số nghiên cứu về từ biểu đạt cảm xúc trong tiếng Việt

Trạng thái niềm vui được tìm hiểu trong “*Cơ sở tri nhận nghĩa ẩn dụ "hạnh phúc" trong thành ngữ tiếng Anh và tiếng Việt*” của tác giả Trần Thị Thùy Oanh [5]. Tác giả Trần Bá Tiến, với bài “*Ẩn dụ về sự tức giận và niềm vui trong tiếng Anh và tiếng Việt*” [9], dựa trên nghiệm thân, giới thiệu điểm giống và khác nhau trong việc ý niệm hóa sự tức giận và niềm vui giữa tiếng

Anh và tiếng Việt như sau: tiếng Anh thường miêu tả trạng thái tình cảm dựa trên hiệu ứng sinh lý của toàn bộ cơ thể, còn tiếng Việt có khuynh hướng sử dụng cơ thể nhiều hơn. Tác giả Ly Lan với bài báo “*Về ý niệm và phạm trù tình cảm cơ bản của con người (trên dẫn liệu tiếng Anh)*” [2], dựa trên bằng chứng về ngôn ngữ học (với tiếng Anh là bằng chứng về tâm lý học và sinh lý học), khẳng định sự tồn tại sáu ý niệm/phạm trù tình cảm cơ bản (tiếng Anh diễn đạt bằng chín khái niệm cơ bản) như sau: joy/happiness (vui), sadness (buồn), anger (giận), fear (sợ), desire/love (yêu), disgust/hate (ghét). Ngoài ra, bài “*Biểu trưng tình cảm bằng các bộ phận cơ thể từ góc nhìn tri nhận của người bản ngữ tiếng Anh và tiếng Việt*” của cùng tác giả kết luận rằng [3]: trong biểu trưng tình cảm, người bản ngữ tiếng Anh, với tư duy duy lý, hay dùng yếu tố chỉ bộ phận “tim” còn người bản ngữ tiếng Việt, thiên về lối tư duy duy tình, hay dùng yếu tố chỉ bộ phận bụng (lòng, dạ, ruột). Luận án Tiến sĩ “*Ảnh hưởng của cảm xúc trong thành ngữ tiếng Việt (so sánh với thành ngữ tiếng Anh)*” của tác giả Trần Thế Phi cũng chỉ ra sự giống nhau trong cảm nhận thế giới quan và sự khác

nhau trong cách biểu đạt những cảm xúc ấy thông qua ngôn ngữ của hai dân tộc bởi ảnh hưởng của mỗi nền văn hóa [7].

3. CÁCH CHUYỂN DỊCH ANH – VIỆT CÁC VỊ TỪ BIỂU ĐẠT CẢM XÚC “VUI”

Tiếng Việt và tiếng Anh thuộc hai loại hình ngôn ngữ khác nhau, vì vậy, lựa chọn tìm ra hai hình thức dịch tương đương đòi hỏi người dịch không chỉ có kiến thức về ngôn ngữ mà còn có kiến thức về văn hóa. Từ bản dịch Anh - Việt trong bộ sách “*Học tiếng Anh qua các tác phẩm kinh điển*” [4] chúng tôi chọn lọc cách chuyển dịch các vị từ biểu đạt cảm xúc “vui” từ tiếng Anh sang tiếng Việt và đối chiếu cách thức chuyển dịch nghĩa trong Từ điển Việt – Anh của tác giả Bùi Phụng, xuất bản bởi Nhà xuất bản Thế giới năm 2001 [8].

Khi đối chiếu các phương thức dịch: Vui – Vui Vẻ – Vui Mừng – Vui Lòng – Vui Thích – Vui Sướng – Vui Vui – Vui Lên của nhóm tác giả với các tương đương Việt – Anh bởi Bùi Phụng, chúng tôi nhận thấy sự tương đồng, đặc biệt sự linh hoạt và tính đa dạng trong phương thức chuyển nghĩa từ tiếng Anh sang tiếng Việt, cụ thể như sau:

	TỪ ĐIỂN VIỆT – ANH [8]	BẢN DỊCH ANH - VIỆT (PHIÊN BẢN RÚT GỌN) [4]
VUI	Glad Funny Gay Joyful Comic Entertaining Merry Mirthful Cheerful Blithe	Glad Fun Pleased

VUI VẺ	Happy Jolly Joyful Gay Lively Mirthful Light hearted Cheerful Good-humoured Merry/nice	Happy Delighted Gladly Happily Gaily Merry Joy Think something fun Feel joy A pleasant temper A cheerful voice A jolly laugh Happy manners Full of joy
VUI THÍCH	Glad Happy Delight in something	Please
VUI LÒNG	Contented Satisfied Pleased Glad Gratified	Willing
VUI SƯỚNG		Enjoy Pleasure Delight Joyfully
VUI VUI		Entertaining
VUI MỪNG	Rejoice Delighted Glad Happy Joyous Joyful Full of joy Pleased	Rejoice Gladness Joy Glad Happy Joyful Overjoyed Delighted
VUI LÊN	Cheer up	Cheer up

Nhóm tác giả đã sử dụng những phương thức trong chuyển nghĩa các vị từ biểu đạt cảm xúc “vui” như sau: từ có ý nghĩa tương đương, cụm từ, thành ngữ trong chào hỏi.

3.1. Từ có ý nghĩa tương đương

3.1.1. Tính từ

She was very **glad** to get an opportunity of showing a little of her

knowledge. Cô rất **vui** vì có cơ hội thể hiện một chút kiến thức của mình. (Alice’s adventures in wonderland – Lewis Carroll – Retold by Saschs Donn).

Alice was very **glad** to see her in such a pleasant temper. Alice rất **vui** vì thấy bà ta trong tâm trạng vui vẻ như vậy. (Alice’s adventures in wonderland – Lewis Carroll – Retold by Saschs Donn).

I am very **glad** to see you, Utterson. Tôi rất **vui** khi được gặp anh, Utterson ạ. (The strange case of Dr Jekyll and Mr Hyde – Robert Louis Stevenson - Retold by Dov Midalia).

“Well, I am really **glad** about this. I am not saying it just to be polite but I am **glad**, I am really very **glad**”. Ôi, anh thật sự rất **vui** khi biết tin này. Không phải vì lịch sự mà anh nói thế đâu. Anh thật sự **vui** đấy. Anh **vui** lắm”. (The story of a farm girl – Guy de Maupasant – Retold by Rose Maxham).

Mr Utterson began to relax, **glad** not to have to worry about him. Ông Utterson bắt đầu thành thoi, **vui mừng** vì không phải lo ngại về anh ấy (Hyde) nữa. (The strange case of Dr Jekyll and Mr Hyde – Robert Louis Stevenson - Retold by Dov Midalia).

She had seen him sink into the water and for a moment, she was **glad**, because she was thought he would now be with her. Nàng đã thấy chàng chìm nghỉm trong các con sóng và trong giây lát nàng rất **vui mừng** vì nàng nghĩ giờ chàng sẽ thuộc về nàng. (The little mermaid – Hans Christian Andersen – Retold by Rose Maxham).

She was not slow to see how he was **pleased** at her surprise and proud of it for she said more in the same strain. Cô cũng thấy ngay là anh rất **vui** trước sự ngạc nhiên của cô và tự hào vì điều đó vì cô cứ nói thao thao mãi. (Growth of Soil – Krunt Hamsun – Retold by Rose Maxham).

When she was standing, he suddenly began to laugh. It was his old, **jolly**, laugh. Khi cô đứng dậy, bỗng ông cười phá lên. Đó là giọng cười **vui vẻ** trước kia của ông.

(The story of a farm girl – Guy de Maupasant – Retold by Rose Maxham).

It was a poor street but people were **cheerful**. Đó là một phố nghèo nhưng người dân ở đó sống rất **vui vẻ**. (A Christmas Carol – Chales Dickens – Retold by Rose Maxham).

Peer was **happy** to go. Peer **vui vẻ** lên đường. (Peer Gynt – Hnerik Ibsen – Retold by Rose Maxham).

I was in pain for some time but then began to feel wonderful: younger, lighter, **happier**. Tôi bị đau đớn trong chốc lát nhưng sau đó cảm thấy tuyệt vời: trẻ trung hơn, thanh thoát hơn và **vui vẻ** hơn. (The strange case of Dr Jekyll and Mr Hyde – Robert Louis Stevenson - Retold by Dov Midalia).

Annoyed but pretending to be **delighted**, Torvald welcomes the doctor into the room. Torvald tuy khó chịu nhưng vẫn tỏ ra **vui mừng**: anh đón bác sĩ vào phòng. (A doll's house – Henrik Ibsen – Retold by Rose Maxham).

Instead of being **delighted** as her husband had hoped, she angrily threw the invitation on the table. Thay vì **vui mừng** như chồng cô mong đợi thì cô lại tức giận ném tấm thiệp mời xuống bàn. (The Diamond Necklace – Guy de Maupasant – Retold by Rose Maxham).

“Our marriage is a **joyful event**”. “Hôn lễ chúng ta là một sự kiện **vui mừng**”. (Hamlet, Prince of Denmark – William Shakespeare – Retold by Trần Đồng Minh and Sarah Masek).

Overjoyed, Peer flung open the door of the hut. Peer **vui mừng** khôn tả, hân mở

toang cửa túp lều. (Peer Gynt – Hnerik Ibsen – Retold by Rose Maxham).

In the night, he lay wanting her, and she was **willing**. Anh nằm chờ đợi cô và cô đã **vui lòng**. (Growth of Soil – Krunt Hamsun – Retold by Rose Maxham).

The Gryphon sat up, rubbed his eyes and waited for the Queen to go out of sight before it started to laugh. “What **fun!**” it said. “What is **fun?**”, said Alice. Con sư tử đầu chim ngồi dậy, dụi mắt, đợi Hoàng hậu đi khuất mắt rồi phá lên cười “**Vui** thật!”, nó nói. “Cái gì **vui?**”, Alice hỏi. (Alice’s adventures in wonderland – Lewis Carroll – Retold by Saschs Donn).

“Come on, musicians, allow some **entertaining music** through your instrument!”. “Tiếp tục chơi đi các nhạc công, hãy chơi một vài bản nhạc **vui vui** đi!”. (Hamlet, Prince of Denmark – William Shakespeare – Retold by Trần Đồng Minh and Sarah Masek).

3.1.2. *Trạng từ*

The man **sings gaily** while preparing the hole for death. Người đàn ông này **hát một cách vui vẻ** trong khi chuẩn bị một cái huyệt chôn người chết ư? (Hamlet, Prince of Denmark – William Shakespeare – Retold by Trần Đồng Minh and Sarah Masek).

The two men sat a table, **singing happily** and wishing each other Merry Christmas. Hai người đàn ông ngồi bên bàn, đang **vui vẻ hát** và chúc mừng nhau Giáng sinh vui vẻ. (A Christmas Carol – Chalres Dickens – Retold by Rose Maxham).

He shouted **happily**: “Oh, Marley! Thank you for coming to save me!” Ông

vui sướng hét lên: “Ồ Marley! Cảm ơn cậu đã đến cứu tớ” (A Christmas Carol – Chalres Dickens – Retold by Rose Maxham).

I would **gladly** work for you day and night, Nora – bear sorrow and wait for your sake. Anh sẽ **vui vẻ** ngày đêm làm việc vì em, Nora, chịu đựng đau buồn và túng thiếu vì em. (A doll’s house – Henrik Ibsen – Retold by Rose Maxham).

3.1.3. *Danh từ*

The old Scrooge watched his younger self shout with **delight** while he and Dick moved chairs and tables to the corner of the room. Scrooge đứng nhìn hình ảnh của mình lúc còn bé **vui sướng** hét lên khi cùng Dick dọn bàn ghế vào góc phòng. (A Christmas Carol – Chalres Dickens – Retold by Rose Maxham).

She danced with passion. **Pleasure** made her dizzy. Cô say sưa khiêu vũ. **Cảm giác vui sướng** khiến cô choáng váng. (The Diamond Necklace – Guy de Maupasant – Retold by Rose Maxham).

No, only **merry**. Không, chỉ **vui vẻ** thôi. (A doll’s house – Henrik Ibsen – Retold by Rose Maxham).

The white man would rush out of a tumble-down hovel, with great gestures of **joy** and surprise and welcome. Những người da trắng lao ra từ trong một ngôi nhà xiêu vẹo, ra hiệu tỏ vẻ **vui mừng**, ngạc nhiên, chào đón. (Heart of Darkness – Joseph Conrad – Retold by Mac Son).

Says she jestingly, in her **gladness** at having him back again. Cô pha trò, **vui mừng** vì anh đã trở về. (Growth of Soil – Krunt Hamsun – Retold by Rose Maxham).

3.1.4. Động từ

We will only **rejoice** and repeat that it's over, all over! Chúng ta sẽ chỉ **vui mừng** và anh nhắc lại rằng chuyện đó đã qua rồi, tất cả qua rồi! (A doll's house – Henrik Ibsen – Retold by Rose Maxham).

For some months, as you know, I **enjoyed** my new life. Như anh biết đấy, tôi **vui sướng** với cuộc sống mới của mình trong vài tháng nay. (The strange case of Dr Jekyll and Mr Hyde – Robert Louis Stevenson - Retold by Dov Midalia).

– It **pleased** him, maybe, to have her asking and wondering, and curious about his doings. Có thể anh cảm thấy **vui thích** vì đã làm cho cô phải hỏi, phải ngạc nhiên và phải tò mò về việc làm của mình. (Growth of Soil – Krunth Hamsun – Retold by Rose Maxham).

Đặc biệt, động từ “cheer up” thể hiện ẩn dụ “Up is happiness”.

He wanted to **cheer up** Hamlet so he invited a company of actors perform a play in the castle. Với mong muốn cố để Hamlet **vui lên** nên Nhà vua hạ lệnh cho mời một đoàn kịch đến biểu diễn ở lâu đài. (Hamlet, Prince of Denmark – William Shakespeare – Retold by Trần Đồng Minh and Sarah Masek).

“**To cheer up** and take comfort here in the castle”. “Con hãy **vui lên** và tìm nguồn an ủi ở đây trong lâu đài này nhé! (Hamlet, Prince of Denmark – William Shakespeare – Retold by Trần Đồng Minh and Sarah Masek).

3.2. Cụm từ

Alice was very glad to see her in such a **pleasant temper**. Alice rất vui vì thấy bà ta trong **tâm trạng vui vẻ** như vậy. (Alice's

adventures in wonderland – Lewis Carroll – Retold by Saschs Donn).

He has **happy manners** that allow him to make friends easily. Ông ta có **thái độ vui vẻ** làm cho ông ta kết bạn dễ dàng. (Pride and Prejudice – Jane Austen – Retold by Judy Naegeli).

Slowly I began to **feel joy** for I saw that it was impossible to return to Hyde. Dần dần, tôi **cảm thấy vui vẻ** trở lại vì tôi biết rằng tôi không thể quay trở lại là Hyde nữa. (The strange case of Dr Jekyll and Mr Hyde – Robert Louis Stevenson).

On board, the ship was **full of joy** till after midnight. Trên tàu, mọi người đều **sôi nổi và vui vẻ** cho tới nửa đêm. (The little mermaid – Hans Christian Andersen – Retold by Rose Maxham).

3.3. Thành ngữ trong chào hỏi

Merry Christmas! Chúc Bác một Giáng sinh vui vẻ! (A Christmas Carol – Chales Dickens – Retold by Rose Maxham).

“**Good day, Jeanne**”. “**Chúc một ngày vui vẻ, Jeanne!**”. (The Diamond Necklace – Guy de Maupasant – Retold by Rose Maxham).

4. KẾT LUẬN

Bài viết này chỉ là một khảo sát với quy mô nhỏ nhằm đánh giá thực trạng dịch chuyển vị từ biểu đạt cảm xúc “vui” từ tiếng Anh sang tiếng Việt, cụ thể là cách chuyển dịch trong một tập sách song ngữ, phiên bản rút gọn những tác phẩm văn học kinh điển thế giới. Với tám cách thức chuyển dịch tương đương biểu đạt cảm xúc “vui”, cụ thể: Vui – Vui Vẻ - Vui Mừng – Vui Lòng – Vui Thích – Vui Sướng – Vui Vui – Vui Lên, nhóm dịch giả đã mang đến

một sự đa dạng phương tiện ngôn ngữ nhằm thể hiện các trạng thái cảm xúc “vui” khác nhau nhưng vẫn đảm bảo tính tương đương trong dịch thuật. Với ba cách dịch như đã trình bày: dùng từ (tính từ, danh từ, trạng từ, động từ); dùng cụm từ cố định và dùng ngữ cảnh để biểu đạt (dùng các ý niệm văn hóa để tạo nghĩa), người dịch phần nào thành công giới thiệu các hình thức tương đương khi chuyển dịch Anh –

Việt. Tuy nhiên, nhóm dịch giả chưa thể hoàn toàn giới thiệu tất cả những phương thức dịch nghĩa đa dạng các vị từ biểu đạt cảm xúc “vui” trong kho tàng ngôn ngữ tiếng Việt đầy màu sắc để truyền tải tất cả các ý niệm văn hóa và cảm xúc đặc trưng của dân tộc Việt Nam một cách trọn vẹn và đầy đủ. Chúng tôi sẽ mở rộng quy mô khảo sát nhằm đưa ra những dẫn chứng mang tính thuyết phục và phổ quát hơn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Trần Xuân Điệp (2014), *Bước đầu tìm hiểu quan hệ giữa ngữ nghĩa học tri nhận và bộ lọc văn hóa qua một số ví dụ dịch Việt-Anh*, Tạp chí Ngôn ngữ và Đời sống, số 12.
2. Ly Lan (2009), *Về ý niệm và phạm trù tình cảm cơ bản của con người (trên dẫn liệu tiếng Anh)*, Tạp chí Ngôn ngữ và Đời sống, số 9.
3. Ly Lan (2009), *Biểu trưng tình cảm bằng các bộ phận cơ thể từ góc nhìn tri nhận của người bản ngữ tiếng Anh và tiếng Việt*, Tạp chí Ngôn ngữ, số 12.
4. Nhà xuất bản Thế Giới (2006), *Học tiếng Anh qua các tác phẩm kinh điển*.
5. Trần Thị Thùy Oanh (2015), *Cơ sở tri nhận nghĩa ẩn dụ "hạnh phúc" trong thành ngữ tiếng Anh và tiếng Việt*, Tạp chí Ngôn ngữ và Đời sống, số 11.
6. Hoàng Phê (chủ biên), Bùi Khắc Việt, Chu Bích Thu, Đào Thân (1988, 2000), *Từ điển tiếng Việt*, Viện Ngôn ngữ học, Nxb. Khoa học Xã hội.
7. Trần Thế Phi (2015), *Ẩn dụ ý niệm cảm xúc trong thành ngữ tiếng Việt (so sánh với thành ngữ tiếng Anh)*, Luận án Tiến sĩ, Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn Thành phố Hồ Chí Minh.
8. Bùi Phụng (2001), *Từ điển Việt – Anh*, Nxb. Thế giới.
9. Trần Bá Tiến (2009), *Ẩn dụ về sự tức giận và niềm vui trong tiếng Anh và tiếng Việt*, Tạp chí Ngôn ngữ, số 7.
10. Reeve, Gretchen (2010), *Encyclopedia of emotion, Primary Emotions*, Greenwood, USA.
11. Wierzbicka, A. (1992), *Talking about emotions: semantics, culture, and cognition, Cognition and Emotion*, 6.
12. [Http://www.emotional.economics.uni-mainz.de/Dateien/Kleinginna_1981.pdf](http://www.emotional.economics.uni-mainz.de/Dateien/Kleinginna_1981.pdf)

Ngày nhận bài: 28/12/2016. Ngày biên tập xong: 20/03/2017. Duyệt đăng: 18/10/2017